

Số: 641/QĐ-UBND

Kiên Giang, ngày 22 tháng 3 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019
huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành tại Tờ trình 176/TTr-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2018; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 797/TTr-STNMT ngày 28 tháng 12 năm 2018 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang,



QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Châu Thành (kèm theo Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 tỷ lệ 1:25.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Châu Thành) với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch (kèm theo Bảng 1).
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất (kèm theo Bảng 2).
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất (kèm theo Bảng 3).
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: Trong năm 2019 không có kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

1. Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành:
 - a) Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
 - b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

c) Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai, nội dung kế hoạch sử dụng đất để người dân sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

d) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

đ) Định kỳ cuối năm, Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành gửi báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất trước ngày 30 tháng 9 năm 2019 về Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Tổ chức kiểm tra thực hiện kế hoạch sử dụng đất;

b) Tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh đến ngày 31 tháng 10 năm 2019.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành; Thủ trưởng cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký. / *Đuê*

Nơi nhận:

- Như Điều 3 của Quyết định;
- TT.Tỉnh ủy; TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- LĐVP, P.KTCN;
- Lưu: VT, dtntnh.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Mai Anh Nhịn

Bảng 1: Phân bổ các chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Châu Thành
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 641/QĐ-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT Minh Lương	Xã Mong Thọ B	Xã Thạnh Lộc	Xã Mong Thọ A	Xã Mong Thọ	Xã Giục Tượng	Xã Minh Hòa	Xã Bình An	Xã Vĩnh Hòa Hiệp	Xã Vĩnh Hòa Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	Diện tích tự nhiên		28.544,19	1.917,59	2.037,03	3.351,08	3.536,21	1.509,62	4.133,75	4.717,62	3.344,80	1.609,80	2.386,69
1	Đất nông nghiệp	NNP	24.437,59	1.578,70	1.780,46	2.777,57	3.286,84	1.321,93	3.723,38	4.285,49	2.702,60	1.236,12	1.744,49
1.1	Đất trồng lúa	LUA	19.752,78	1.328,59	1.547,77	2.428,08	3.098,43	1.251,44	3.170,08	3.549,74	1.449,25	1.071,21	858,19
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>19.752,78</i>	<i>1.328,59</i>	<i>1.547,77</i>	<i>2.428,08</i>	<i>3.098,43</i>	<i>1.251,44</i>	<i>3.170,08</i>	<i>3.549,74</i>	<i>1.449,25</i>	<i>1.071,21</i>	<i>858,19</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	62,96	0,00	6,93	2,10				48,37	0,24	2,69	2,62
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.579,51	228,33	216,15	347,39	188,42	69,79	552,86	687,38	1.251,59	153,91	883,67
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	20,90	0,32	9,61			0,70	0,44		1,53	8,31	
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	21,46	21,46									
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.106,60	338,89	256,57	573,51	249,37	187,69	410,37	432,13	642,19	373,68	642,20
2.1	Đất quốc phòng	CQP	10,59		0,64						9,79	0,09	0,07
2.2	Đất an ninh	CAN	6,94	6,27							0,16	0,43	0,08
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	152,17			152,17							



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT Minh Lương	Xã Mong Thọ B	Xã Thanh Lộc	Xã Mong Thọ A	Xã Mong Thọ	Xã Giục Tượng	Xã Minh Hòa	Xã Bình An	Xã Vinh Hòa Hiệp	Xã Vinh Hòa Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.4	Đất khu chế xuất	SKT											
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	2,38								2,38		
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,04	0,69	0,58		0,33	0,40	0,31		0,73	0,18	0,82
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	92,11	2,77	9,37	8,32	0,54	4,65	8,12	4,58	36,66	12,26	4,83
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.555,23	147,85	118,10	231,02	89,67	89,06	285,63	166,16	143,34	178,62	105,77
	- Đất giao thông	DGT	420,78	29,86	59,00	41,72	13,36	45,71	87,10	31,66	49,80	45,21	17,34
	- Đất thủy lợi	DTL	947,75	73,82	52,00	184,83	72,24	39,11	195,02	123,04	81,11	64,91	61,67
	- Đất công trình năng lượng	DNL	16,62	0,05	3,15				0,11	7,03	6,27		
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,42	0,10	0,06	0,02	0,02	0,05		0,13	0,04	0,01	
	- Đất cơ sở văn hóa	DVH	8,79	4,64			1,05				1,30	1,81	
	- Đất cơ sở y tế	DYT	12,16	1,14	0,10	0,08	0,31	0,10	0,06	0,05	0,12	10,13	0,07
	- Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	139,67	34,44	3,07	3,50	2,69	3,96	2,81	3,66	3,09	55,77	26,69
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	3,05	3,05									
	- Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH											
	- Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH											

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT Minh Lương	Xã Mong Thọ B	Xã Thanh Lộc	Xã Mong Thọ A	Xã Mong Thọ	Xã Giục Tượng	Xã Minh Hòa	Xã Bình An	Xã Vĩnh Hòa Hiệp	Xã Vĩnh Hòa Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	- Đất chợ	DCH	5,99	0,75	0,72	0,87		0,14	0,53	0,59	1,61	0,78	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,96	0,43							0,07	0,46	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,65								1,58	0,07	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	963,30		58,52	104,00	68,45	52,61	109,21	165,11	145,17	133,41	126,82
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	145,39	145,39									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,71	4,22	0,48	0,69	0,43	6,23	1,40	0,45	0,32	1,04	0,46
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	10,77	1,28							9,45	0,04	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	38,82	8,60	3,07	2,60	1,26	2,27	4,85	7,07	6,05	2,62	0,42
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	14,16	0,98	3,62	1,16	0,08		0,68		2,95	1,00	3,68
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX											
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,18	0,06	0,17	0,49	0,27	0,13	0,07	0,68	0,08	0,05	0,18
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,18	0,11		1,50						0,57	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,33			0,20	0,80	0,20	0,10	0,04	0,75	0,07	0,17
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.085,68	20,24	62,02	71,34	87,54	32,14		88,04	282,69	42,76	398,91

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT Minh Lương	Xã Mong Thọ B	Xã Thạnh Lộc	Xã Mong Thọ A	Xã Mong Thọ	Xã Giục Tượng	Xã Minh Hòa	Xã Bình An	Xã Vĩnh Hòa Hiệp	Xã Vĩnh Hòa Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC											
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											
3	Đất chưa sử dụng	CSD											
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN											
5	Đất khu kinh tế*	KKT											
6	Đất đô thị*	KDT											

Ghi chú: *Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.



Bảng 2: Diện tích đất cần thu hồi trong kỳ Kế hoạch 2019 huyện Châu Thành
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 641/QĐ-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT Minh Lương	Xã Mong Thọ B	Xã Thạnh Lộc	Xã Mong Thọ A	Xã Mong Thọ	Xã Giục Tượng	Xã Minh Hòa	Xã Bình An	Xã Vĩnh Hòa Hiệp	Xã Vĩnh Hòa Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+.. + (..)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	Tổng diện tích cần thu hồi		144,21	14,18	-	65,01	-	-	0,11	7,27	41,00	10,97	5,67
1	Đất nông nghiệp	NNP	139,16	14,06	-	62,89	-	-	0,11	6,94	38,95	10,81	5,40
1.1	Đất trồng lúa	LUA	79,81	8,99	0,00	51,90	0,00	-	0,11	6,48	7,63	1,35	3,35
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	79,81	8,99	-	51,90	-	-	0,11	6,48	7,63	1,35	3,35
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,74	0,74									
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	58,61	4,33	-	10,99	-	-	-	0,46	31,32	9,46	2,05
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-										
1.8	Đất làm muối	LMU	-										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-										
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5,05	0,12	-	2,12	-	-	-	0,33	2,05	0,16	0,27
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-										
2.2	Đất an ninh	CAN	-										

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT Minh Lương	Xã Mong Thọ B	Xã Thạnh Lộc	Xã Mong Thọ A	Xã Mong Thọ	Xã Giục Tượng	Xã Minh Hòa	Xã Bình An	Xã Vĩnh Hòa Hiệp	Xã Vĩnh Hòa Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+.. + (..)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-										
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-										
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-										
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-										
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-										
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	-										
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-										
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-										
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-										
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,93		-	2,12	-	-	-	0,33	2,05	0,16	0,27
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,12	0,12									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-										
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-										
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-										
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-										
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ	SKX	-										

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT Minh Lương	Xã Mong Thọ B	Xã Thạnh Lộc	Xã Mong Thọ A	Xã Mong Thọ	Xã Giục Tượng	Xã Minh Hòa	Xã Bình An	Xã Vinh Hòa Hiệp	Xã Vinh Hòa Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..+ (..)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	gồm												
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-										
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-										
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-										
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-										
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-										
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-										



Bảng 3: Diện tích đất cần chuyển mục đích trong kỳ Kế hoạch 2019 huyện Châu Thành
 (Ban hành kèm theo Quyết định số: 641 /QĐ-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT Minh Lương	Xã Mong Thọ B	Xã Thạnh Lộc	Xã Mong Thọ A	Xã Mong Thọ	Xã Giục Tượng	Xã Minh Hòa	Xã Bình An	Xã Vĩnh Hòa Hiệp	Xã Vĩnh Hòa Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+ (...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
	Tổng diện tích cần chuyển mục đích		170,92	16,46	1,20	65,06	0,20	0,40	0,91	8,44	43,51	15,32	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	170,92	16,46	1,20	65,06	0,20	0,40	0,91	8,44	43,51	15,32	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	100,57	10,39	0,70	52,80	-	-	0,81	7,48	9,07	3,05	16,27
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	100,57	10,39	0,70	52,80	-	-	0,81	7,48	9,07	3,05	16,27
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,74	0,74	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	69,22	5,33	0,50	12,26	0,20	0,40	0,10	0,96	34,05	12,27	3,15
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,39	-	-	-	-	-	-	-	0,39	-	-



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT Minh Lương	Xã Mong Thọ B	Xã Thạnh Lộc	Xã Mong Thọ A	Xã Mong Thọ	Xã Giục Tượng	Xã Minh Hòa	Xã Bình An	Xã Vĩnh Hòa Hiệp	Xã Vĩnh Hòa Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+ (...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)											
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT					-		-				